

NGHĨA VỤ THÔNG TIN TRONG PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG VIỆT NAM

Đỗ Văn Đại*

Sự ưng thuận: Sự tự nguyện là một yếu tố cơ bản và không thể thiếu được trong giao dịch dân sự. “Tuy trong cổ pháp không có điều khoản nào minh thị đòi hỏi các khế ước phải được các người kết ước tự do ưng thuận, nhưng điểm này không thể hồ nghi được vì nhà làm luật đã trừng phạt nghiêm ngặt các trường hợp các người kết ước không có năng lực pháp lý, cũng như các trường hợp lừa dối và cưỡng bách, nghĩa là khi sự ưng thuận của đương sự không có giá trị hay bị hà hi”¹. Ngày nay, “chỉ khi nào hợp đồng là hình thức phản ánh một cách khách quan, trung thực, những mong muốn bên trong của các bên giao kết, thì việc giao kết đó mới được coi là tự nguyện”². Điều 122, khoản 1, điểm c, Bộ luật Dân sự (BLDS) 2005 quy định rằng một trong những điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự là “người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện” và theo Tòa án nhân dân tối cao, “việc người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện được hiểu là các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự do bày tỏ ý chí, nguyện vọng của mình, tự nguyện thoả thuận với nhau về các nội dung của giao dịch mà không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép từ phía bên kia hoặc của người khác; các bên tự nguyện thoả thuận các vấn đề nhằm làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”³.

Nghĩa vụ thông tin: Để sự ưng thuận của các bên được thực hiện một cách đầy đủ, pháp luật thực định có hai loại quy phạm. Loại quy phạm thứ nhất sẽ giúp cho sự ưng thuận của các bên đầy đủ hoàn thiện thông qua các nghĩa vụ về thông tin. Loại thứ hai sẽ điều chỉnh, cụ thể là đưa ra những chế tài cho trường hợp sự ưng thuận này không hoàn thiện. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến loại quy phạm thứ nhất, đó là nghĩa vụ thông tin trong giao kết hợp đồng, một vấn đề dường như hiện nay chưa được khai thác triệt để.

Trong một xã hội tự do và bình đẳng, mỗi người phải chịu trách nhiệm về những gì mình làm thì trong quá trình giao kết hợp đồng mỗi bên phải tự tìm kiếm những thông tin cần thiết để bảo vệ lợi ích của mình. Mặc dù không được quy định cụ thể, song quy định này cũng được thừa nhận trong thực tiễn pháp lý. Ví dụ, trong tranh chấp giữa Công ty Kurihara Kogyo và Công ty Khách sạn Hà Nội, Tòa án Hà Nội đã xét: “Công ty Khách sạn Hà Nội còn đề nghị Tòa án không công nhận quyết định của Trọng tài Hồng Kông vì theo Công ty, Công ty không ký hợp đồng với Kurihara Kogyo mà chỉ biết ông Tài là đại diện Công ty Kurihara Thăng Long..., theo Công ty hiểu ông Tài là người của Công ty Kurihara, còn không quan tâm đến phần đuôi là Kogyo hay Thăng Long. Lời trình bày này của Công ty Khách sạn Hà Nội là không thể chấp nhận được bởi lẽ khi ký hợp đồng Công ty buộc phải biết đối tác của mình là ai. Vì vấn đề đó có ảnh hưởng, quan hệ trực tiếp đến quyền lợi Công ty”⁴. Như vậy, theo Tòa án, Công ty Khách sạn Hà Nội “buộc phải biết đối tác của mình là ai”. Điều đó có nghĩa là Công ty Khách sạn

* Tiến sỹ luật học, Giảng viên Trường Đại học Paris 13, Cộng hòa Pháp.

¹ Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử*, Quyển thứ hai, Sài Gòn 1975, tr. 14.

² Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Tập 2, NXB. Công an nhân dân 2006, tr. 109.

³ Công văn của Tòa án nhân dân tối cao số 177/2002/KHXX ngày 5/12/2002 về việc xác định sự tự nguyện của đương sự trong giao dịch dân sự (gửi Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

⁴ Quyết định số 01/QĐ ngày 21/09/2001, thụ lý số 01/KTST ngày 18/6/2001.

Hà Nội phải tự tìm kiếm thông tin liên quan đến đối tác của mình.

Nghĩa vụ tự tìm kiếm thông tin vẫn tồn tại. Tuy nhiên việc đó không loại trừ nghĩa vụ một bên phải cung cấp cho bên kia những thông tin cần thiết. Trong phần chung (2) về hợp đồng, cũng như phần hợp đồng thông dụng (1), pháp luật Việt Nam có những quy định buộc một bên phải cung cấp cho bên kia thông tin.

1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUYÊN BIỆT

Về nghĩa vụ cung cấp thông tin giúp cho sự ưng thuận của các bên sáng suốt trong quá trình giao kết, văn bản pháp qui còn rất dè dặt (1.1). Trong thực tiễn pháp lý, Tòa án dường như có những đòi hỏi cao hơn (1.2).

1.1. Văn bản

Bộ luật Dân sự 2005: Trong một số trường hợp, BLDS nước ta buộc một bên phải cung cấp cho bên kia của hợp đồng những thông tin cần thiết.

Ví dụ, theo khoản 1 Điều 311 BLDS 2005: “người chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền”. Tương tự, Điều 422 có nêu: “bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện; nếu bên bán vẫn không thực hiện thì bên mua có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Cũng tương tự, theo Điều 573 BLDS 2005: “khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, theo yêu cầu của bên bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho bên bảo hiểm đầy đủ thông tin có liên quan đến đối tượng bảo hiểm, trừ thông tin mà bên bảo hiểm đã biết hoặc phải biết. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai nhằm giao kết hợp đồng để hưởng tiền bảo hiểm thì bên bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng”.

Luật Thương mại 2005: Ngoài BLDS, chúng ta còn thấy một số văn bản khác quy định nghĩa vụ thông tin trong giao dịch dân sự. Trong Luật Thương mại sửa đổi chẳng hạn.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Thương mại 2005: “thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó”.

Tương tự, theo khoản 3 Điều 36: “trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó”.

Nhận xét: Như vậy, đối với một số loại hợp đồng, một bên có nghĩa vụ cung cấp cho bên kia những thông tin liên quan đến đối tượng của hợp đồng.

Một số thông tin như khoản 1 Điều 14 Luật Thương mại 2005 nêu trên chẳng hạn giúp bên nhận thông tin biết rõ hơn về đối tượng hợp đồng để họ quyết định hay không quyết định giao kết hợp đồng. Một số thông tin không làm ảnh hưởng tới quyết định giao kết hay không giao kết hợp đồng mà chỉ để người nhận thông tin hiểu rõ về đối tượng của hợp đồng nhằm phát huy chức năng hay giá trị của đối tượng hợp đồng một khi hợp đồng được giao kết như trường hợp của Điều 422 BLDS 2005 nêu trên có quy định về hướng dẫn cách sử dụng tài sản. Ở đây, thông tin liên quan đến cách sử dụng chủ yếu để giúp bên mua khai thác tốt tài sản mà mình mua. Có một số thông tin đôi khi không rõ mục đích như trường hợp của khoản 1 Điều 311 BLDS 2005 đã nêu.

Một số quy định có kèm theo chế tài của việc không thực hiện nghĩa vụ thông tin như Điều 573 BLDS 2005 đã nêu ở trên. Nhưng một số quy định lại không nêu rõ chế tài khi nghĩa vụ thông tin không được thực hiện một cách đầy đủ. Trong trường hợp này, chế tài

cho việc không thực hiện nghĩa vụ thông tin thiết nghĩ là không giống nhau. Nếu những thông tin phải cung cấp để một bên quyết định hay không giao kết hợp đồng thì việc vi phạm nghĩa vụ thông tin sẽ được điều chỉnh bởi những quy phạm liên quan đến giao kết hợp đồng. Nếu thông tin để một bên phát huy hiệu quả của đối tượng hợp đồng thì đây là một vấn đề của thực hiện hợp đồng nên chịu sự chi phối của những quy định điều chỉnh việc thực hiện hợp đồng.

1.2. Thực tiễn

Ví dụ thứ nhất: Thực tiễn Việt Nam không thiếu trường hợp Tòa án đã giải quyết những tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ thông tin đối với hợp đồng chuyên biệt. Hai ví dụ sau đây cho thấy điều này:

Tháng 9 năm 1999, ông Thông có mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Kiên Giang cho chiếc tàu của mình với công suất 275 CV. Trong thời hạn của hợp đồng, tàu bị nước phá chìm và ông Thông đã tiến hành khai báo theo quy định của pháp luật. Hai bên không thống nhất được với nhau về việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Trong quá trình giải quyết giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao có nhận xét: “theo quy định tại Điều 5 Nghị định 72/1998/NĐ-CP của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển và theo Điều 4 Thông tư số 5/1998 của Bộ Thủy sản hướng dẫn áp dụng Nghị định 72/1998/NĐ-CP, thì thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện nghề cá phải có bằng cấp phù hợp mà cụ thể phương tiện có công suất từ 150 CV đến 400 CV thì người điều khiển tàu và máy tàu phải có bằng tàu trưởng, máy trưởng hạng 4 tàu cá. Nhưng trong vụ án này, khi ông Thông mua phí bảo hiểm cũng như khi tàu xảy ra sự cố, ông Thông chỉ có bằng *Thuyền trưởng tàu cá ven biển loại nhỏ* còn máy trưởng Phong không có bằng cấp mà chỉ có kinh nghiệm trên 5 năm. Như vậy, tàu do ông Thông và ông Phong điều khiển chưa đảm bảo đủ điều kiện bảo hiểm... Tuy nhiên, khi ông Thông mua phí bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Kiên Giang thì phía Công ty đã không thực hiện theo các quy định đã nêu ở

trên để hướng dẫn cho bên mua phí bảo hiểm thực hiện đúng quy định, không kiểm tra bằng cấp của thuyền trưởng, máy trưởng để khước từ yêu cầu mua bảo hiểm khi không đủ điều kiện mua bảo hiểm. Tại giấy chứng nhận bảo hiểm tàu cá mang tên ông Thông phía Công ty bảo hiểm Kiên Giang đã đóng dấu có dòng chữ *Thuyền máy trưởng có bằng hợp lệ*. Như vậy, phía Công ty bảo hiểm cũng có lỗi nên cùng phải chịu trách nhiệm bồi thường một phần thiệt hại cho ông Thông”⁵.

Như vậy, theo Tòa án, Công ty bảo hiểm có lỗi vì “đã không thực hiện theo các quy định đã nêu ở trên để hướng dẫn cho bên mua phí bảo hiểm thực hiện đúng quy định, không kiểm tra bằng cấp của thuyền trưởng, máy trưởng để khước từ yêu cầu mua bảo hiểm khi không đủ điều kiện mua bảo hiểm”. Để không bị áp dụng những chế tài, Công ty bảo hiểm phải hướng dẫn bên mua phí bảo hiểm thực hiện đúng những quy định liên quan và kiểm tra bằng cấp. Điều đó cũng có nghĩa là Công ty phải tìm kiếm những văn bản liên quan để cung cấp cho đối tác của mình.

Ví dụ thứ hai: Theo hợp đồng ký ngày 09/01/2001, Xí nghiệp Kim Phát đã mua của Công ty Umw một máy hút bụi mới 100%. Thời gian bảo hành là 1 năm hay 1000 giờ hoạt động. Xí nghiệp Kim Phát đã nhận máy vào ngày 14/2/2001 và đã thanh toán đủ tiền mua máy. Sau khi nhận máy được 15 ngày về sử dụng thì máy bắt đầu hư hỏng và suốt trong khoảng thời gian từ cuối tháng 01 đến tháng 10/2001, mặc dù được kiểm tra, sửa chữa nhiều lần nhưng máy vẫn nằm yên không hoạt động. Hai bên có tranh chấp và đưa vụ việc ra Tòa.

Theo Tòa án, “căn cứ vào sự xác nhận của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay cũng như sự xác nhận của bên bán là Công ty Umw tại văn bản đề ngày 19/02/2004, trước khi ký hợp đồng các bên đã biết và xác định được mục đích sử dụng của vật mua bán

⁵ Quyết định số 93/GĐT-DS ngày 26/05/2003 của Tòa dân sự, Tòa án nhân dân tối cao.

là để dùng vào việc quét rác và hút bụi trong kho tàng của bên mua là Xí nghiệp Kim Phát (thể hiện ở chỗ Công ty Umw xác nhận đã đề nghị bên mua nên mua loại máy có công suất lớn hơn). Căn cứ theo kết luận của Vinacontrol tại Báo cáo kết quả giám định ngày 31/12/2003, tình trạng hư hỏng của máy là do xe làm việc trong điều kiện không phù hợp với thiết kế của xe; không phải do lỗi sử dụng (vận hành), bảo trì và trong quá trình đàm phán, thực hiện hợp đồng và thực hiện chính sách hậu mãi, người bán vẫn phải khuyến cáo cho bên mua khi biết chức năng máy không phù hợp nhu cầu của người mua. Trong khi đó, dù biết rõ máy mà Xí nghiệp Kim Phát muốn mua là không phù hợp với mục đích sử dụng của bên mua nhưng Công ty Umw vẫn ký hợp đồng bán máy cho Xí nghiệp Kim Phát mà không cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản bán theo quy định tại Điều 435 BLDS (năm 1995) để bên mua có cơ sở quyết định việc đồng ý hay từ chối mua máy theo mục đích đã được xác định. Tại phiên tòa hôm nay, Xí nghiệp Kim Phát đã khẳng định nếu biết trước máy không sử dụng được (vì không phù hợp) thì chắc chắn Xí nghiệp đã không ký hợp đồng mua. Lời khai này có cơ sở vì đây là máy chuyên dùng, bên mua chỉ là một nhà sản xuất ngành nghề khác không có hiểu biết về chức năng của thiết bị được mua bán mà chỉ tin tưởng vào sự giới thiệu của bên bán. Mặt khác, kết quả giám định của Vinacontrol cũng đã xác định người bán cần phải khuyến cáo cho bên mua khi biết chức năng máy không phù hợp nhu cầu người mua. Ý kiến của bên bán tại phiên tòa cho rằng trước khi ký hợp đồng, Công ty Umw đã khuyến cáo cho bên mua nên mua loại máy có công suất lớn hơn thì mới thật phù hợp với mục đích sử dụng, còn mua loại máy có công suất như máy đã mua thì cũng sử dụng được nhưng phải bảo trì kỹ lưỡng và đúng cách, để từ đó đổ lỗi cho bên mua không bảo dưỡng đúng cách và từ chối trách nhiệm của bên bán là không có cơ sở để chấp nhận vì không phù hợp với kết quả giám định và Xí nghiệp Kim Phát cũng

không thừa nhận sự việc như Công ty Umw đã trình bày. Như vậy, đã có cơ sở để xác định bên bán là Công ty Umw đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật tại Điều 435 BLDS năm 1995 (tương ứng với Điều 422 BLDS năm 2005) và Xí nghiệp Kim Phát hoàn toàn có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng và đòi bồi thường thiệt hại theo quy định nói trên”⁶.

Nhận xét: Trong hai ví dụ trên, bên phải cung cấp thông tin đều là những người chuyên nghiệp đối với hoạt động mà hợp đồng được ký. Ở ví dụ thứ nhất, bên phải cung cấp thông tin là người chuyên cung cấp bảo hiểm và ở ví dụ thứ hai bên phải cung cấp thông tin là người bán chuyên nghiệp loại máy có tranh chấp. Trong cả hai trường hợp, bên đáng ra được nhận cung cấp thông tin là những người không có kinh nghiệm hiểu biết về lĩnh vực mà hợp đồng được giao kết.

Nghĩa vụ thông tin ở hai ví dụ trên không chỉ đơn thuần là cung cấp thông tin. Trong ví dụ thứ nhất, để không bị coi là có lỗi, Công ty bảo hiểm phải cung cấp cho bên mua bảo hiểm thông tin liên quan đến nội dung bảo hiểm và ở đây là phải cung cấp, thông báo cho bên mua bảo hiểm các quy định liên quan đến hợp đồng nhằm hướng dẫn họ. Điều đó cũng có nghĩa là Công ty bảo hiểm phải tìm kiếm những quy định liên quan để cung cấp cho đối tác của mình. Với cách điều chỉnh như vậy, pháp luật nước ta có điểm rất chung với pháp luật một số nước. Ở Pháp chẳng hạn, trong một số trường hợp Tòa án buộc một bên phải tìm kiếm thông tin để cung cấp cho đối tác của mình. Như vậy nghĩa vụ thông tin ở đây không chỉ giới hạn ở cung cấp thông tin đã có mà còn tìm kiếm thông tin để cung cấp. Xin dẫn một ví dụ⁷: Bà X và bà Ricci ký một hợp đồng môi giới hôn nhân. Thực hiện hợp đồng này, bà Ricci đã giới thiệu cho bà X một người nhưng người này sau đó thể hiện là một người bạo

⁶ Bản án số 327/DSST ngày 8/3/2004 của Tòa án nhân dân TP. HCM.

⁷ Xem Phòng dân sự số 1 ngày 13 tháng 4 năm 1999 của Tòa án tối cao Pháp.

lực, thường xuyên đánh đập bà X. Trước tình trạng đó, bà X khởi kiện bà Ricci xin hủy hợp đồng. Tòa phúc thẩm đã chấp nhận đề nghị này. Trong quá trình giải quyết giám đốc thẩm, Tòa án tối cao Pháp cũng theo quan điểm của Tòa phúc thẩm. Theo Tòa án tối cao, “với tư cách là một người trung gian và trên cơ sở nghĩa vụ thông tin đối với bà X, bà Ricci phải có trách nhiệm kiểm tra những thông tin cơ bản nhất về khách hàng của mình, nhất là tuổi của khách hàng... Việc không thực hiện nghĩa vụ này cho phép hủy hợp đồng”. Từ đó có thể nói, cũng như Tòa án Pháp, trong một số trường hợp, Tòa án Việt Nam đã buộc một bên phải tìm kiếm thông tin để cung cấp hướng dẫn cho đối tác của mình. Vấn đề đặt ra là trong những trường hợp nào một bên có nghĩa vụ tìm kiếm thông tin để cung cấp cho đối tác của mình? Thiết nghĩ khi hợp đồng được giao kết giữa một bên chuyên nghiệp và một bên không chuyên nghiệp thì bên chuyên nghiệp có nghĩa vụ tìm kiếm những thông tin quan trọng liên quan đến nội dung của hợp đồng để cung cấp cho đối tác của mình.

Trong ví dụ thứ hai, bên có nghĩa vụ thông tin cũng không chỉ giới hạn cung cấp thông tin đã biết. Theo Tòa án, bên có nghĩa vụ thông tin phải có trách nhiệm “khuyến cáo”. Điều đó có nghĩa là phải khuyên nhủ đối tác của mình. Ở ví dụ thứ hai, nghĩa vụ thông tin còn có thể dẫn đến từ chối ký kết hợp đồng. Như vậy, chúng ta thấy ở đây, bên có nghĩa vụ thông tin không được tự hài lòng là đưa thông tin cho bên kia mà còn phải đi xa hơn như khuyến cáo hay từ chối giao kết hợp đồng.

Nhận xét (tiếp): Về chế tài, việc không tuân thủ nghĩa vụ thông tin có thể dẫn đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trong cả hai ví dụ, chế tài này được Tòa án nêu cụ thể.

Tuy nhiên cần nêu rằng, ngoài việc bồi thường thiệt hại, bên có quyền được cung cấp thông tin có quyền hủy hợp đồng. Chế tài này đã được Tòa án nêu rõ trong ví dụ thứ hai. Theo Tòa án cũng như Điều 435 BLDS, bên có quyền được cung cấp thông tin có

quyền “hủy hợp đồng”. Trong thực tế Việt Nam, thuật ngữ “hủy hợp đồng” có thể xảy ra trong hai trường hợp: vi phạm trong quá trình giao kết hợp đồng và vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Vậy, ở ví dụ thứ hai cần được hiểu thế nào? Ở đây ta thấy, nghĩa vụ thông tin có ảnh hưởng như Tòa án đã nêu đến việc đồng ý hay không đồng ý mua tài sản. Điều đó cho phép nghĩ rằng chế tài này liên quan đến giai đoạn giao kết hợp đồng. Về vấn đề này, câu trả lời không thực sự rõ ràng trong ví dụ thứ nhất.

Để có thể áp dụng chế tài cho bên phải cung cấp thông tin, thì phải chứng minh được rằng bên có nghĩa vụ thông tin đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Khi nghĩa vụ thông tin đã được xác định đối với một bên cụ thể thì bên này phải có trách nhiệm chứng minh rằng mình đã thực hiện đầy đủ thông tin. Đây cũng là quan điểm của Tòa Hà Nội khi xét xử vụ việc nêu trên. Theo Tòa án, “ý kiến của bên bán tại phiên tòa cho rằng trước khi ký hợp đồng, Công ty Umw đã khuyến cáo cho bên mua nên mua loại máy có công suất lớn hơn thì mới thật phù hợp với mục đích sử dụng, còn mua loại máy có công suất như máy đã mua thì cũng sử dụng được nhưng phải bảo trì kỹ lưỡng và đúng cách, để từ đó đổ lỗi cho bên mua không bảo dưỡng đúng cách và từ chối trách nhiệm của bên bán là không có cơ sở để chấp nhận vì không phù hợp với kết quả giám định và Xí nghiệp Kim Phát cũng không thừa nhận sự việc như Công ty Umw đã trình bày. Như vậy, đã có cơ sở để xác định bên bán là Công ty Umw đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin”.

2. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Pháp luật nước ngoài: Trong quá trình giao kết hợp đồng, có nhiều trường hợp một bên biết được một số thông tin có thể ảnh hưởng tới quyết định của bên kia.

Theo hệ thống luật Anh, Ê-Cốt và Ailen, trừ trường hợp có văn bản quy định cụ thể, bên có thông tin không có nghĩa vụ cung cấp thông tin này cho bên kia ngay cả khi biết rằng thông tin này là quan trọng đối với bên kia (tức là nếu bên kia biết được thì sẽ không

giao kết hợp đồng). Trong hệ thống luật này, trên nguyên tắc không tồn tại nghĩa vụ cung cấp thông tin đối với một bên khi họ có thông tin. Tuy nhiên, theo phần lớn pháp luật của các nước châu Âu, bên có thông tin phải cung cấp cho bên kia thông tin này; nếu bên có thông tin mà cố tình không cung cấp thì đó là một trường hợp lừa dối. Ở đây, việc cố tình giữ im lặng là một biểu hiện của sự lừa dối trong giao kết hợp đồng.

Trong phần chung về hợp đồng, BLDS 2005 của nước ta còn rất nghèo nàn các quy định về nghĩa vụ thông tin (2.1). Tuy nhiên, dựa vào một số quy phạm tương đối chung chung của BLDS Tòa án đã đưa ra những giải pháp không ít phần hấp dẫn liên quan đến vấn đề này (2.2).

2.1. Văn bản

Những quy định chung điều chỉnh hợp đồng ở nước ta còn rất dè dặt về việc một bên phải cung cấp thông tin cho bên kia. Tuy nhiên, một vài quy phạm cho phép chúng ta hướng tới nghĩa vụ này.

Trong phần chung điều chỉnh hợp đồng, BLDS 2005 có chế tài cho những hành vi lừa dối trong giao kết hợp đồng. Và theo BLDS 2005: “lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó”. Bộ luật sử dụng thuật ngữ “hành vi” do đó, theo bà Lê Thị Bích Thọ, “Bộ luật Dân sự coi lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch nên đã xác lập giao dịch đó. Cách tiếp cận như trên thể hiện quan điểm của pháp luật Việt Nam chỉ coi những hành vi cố ý lừa dối của một bên mà không thừa nhận sự im lặng hoặc không thông tin khi có nghĩa vụ thông tin đến người cùng giao kết hợp đồng là hành vi lừa dối trong giao kết hợp đồng”^{*}. Như vậy, theo quan điểm này thì những quy định điều chỉnh lừa

dối không buộc bên có thông tin phải cung cấp cho bên kia. Cách giải thích này là không thuyết phục. Thuật ngữ “hành vi” có thể được hiểu rộng hơn. Trong thực tiễn pháp lý (2.2), một bên có thông tin quan trọng ảnh hưởng tới quyết định của bên kia mà không thông báo thì đây là một hành vi lừa dối. Do vậy, nếu bên có thông tin mà không cung cấp thông tin này thì phải chịu chế tài.

Ngoài những quy định về lừa dối chúng ta có thể khai thác một số quy phạm chung khác để cho rằng bên có thông tin quan trọng phải cung cấp cho bên không biết thông tin này. Ví dụ, theo Điều 6 BLDS 2005: “trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự”. Tương tự, theo khoản 2 Điều 389: “việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng”. Thiết nghĩ yêu cầu “thiện chí”, “hợp tác”, “ngay thẳng” và “trung thực” chứa đựng nghĩa vụ cung cấp thông tin quan trọng.

2.2. Thực tiễn

Ví dụ: Thực tiễn pháp lý Việt Nam dường như đi theo xu hướng chung của phần lớn các hệ thống luật của châu Âu. Ở đây, khi một bên có thông tin quan trọng mà cố tình không thông báo cho bên kia thì bên đó có lỗi với những hậu quả của nó. Xin dẫn một ví dụ. Đây là một tranh chấp giữa Công ty Trang Anh và Công ty Vĩnh Ký liên quan đến hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Cụ thể như sau: ngày 28/6/2001 Công ty Vĩnh Ký đồng ý chuyển nhượng cho Công ty Trang Anh 42.175 m² đất trong đó có 10.000 m² là đất xây dựng nhà máy và 32.175 m² là đất nông nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 1996 Công ty Vĩnh Ký biết là đất không còn được sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy nhưng lại không thông báo cho Công ty Trang Anh.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, theo kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, “bên bán biết rõ 10.000 m² đất đã thay đổi quy hoạch từ năm 1996, nhưng khi bán không thông báo cụ thể cho bên mua biết

^{*} Lê Thị Bích Thọ, *Hợp đồng kinh tế vô hiệu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 56.

là có lỗi”. Như vậy, theo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, bên có thông tin quan trọng về tài sản của mình mà không thông báo cho bên kia là có lỗi. Quan điểm này phần nào cũng được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận.

Theo Hội đồng thẩm phán, “từ năm 1996 Công ty Vĩnh Ký đã biết 10.000 m² đất không còn sử dụng được vào mục đích xây dựng nhà máy, nhưng khi ký hợp đồng đã gian dối không thông báo rõ tình trạng đất cho Công ty Trang Anh. Mặt khác, sau ngày 27/7/2001 là ngày mà hai bên biết rõ tình trạng đất không còn sử dụng được vào việc xây dựng nhà máy, lẽ ra phải trả ngay số tiền cọc, nhưng đến ngày 18/12/2001 Công ty Vĩnh Ký mới đề nghị trả lại tiền cọc là có lỗi, làm cho bên mua bị thiệt hại, vi phạm các Điều 142, 146, 696, 709 BLDS nên Công ty Vĩnh Ký có trách nhiệm phải bồi thường cho Công ty Trang Anh”⁹.

Nhận xét: Như vậy, theo Tòa án nhân dân tối cao, Công ty Vĩnh Ký biết được thông tin về mục đích sử dụng đất trong quá trình giao kết hợp đồng và không thông báo cho Công ty Trang Anh là có lỗi, vi phạm Điều 142 (giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối) và Điều 146 (hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu).

Đối với Tòa án, hành vi không cung cấp thông tin quan trọng mà mình biết liên quan đến đối tượng của hợp đồng là một hành vi lừa dối. Việc xác định này là hoàn toàn chấp nhận được. Bởi như BLDS quy định, đây là hành vi của một bên trong hợp đồng và hành vi này “làm cho bên kia hiểu sai lệch về tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó”. Để không bị áp dụng những chế tài về lừa dối, bên biết thông tin quan trọng phải cung cấp thông tin này cho bên kia. Nói một cách khác, thông qua những quy định về lừa dối, Tòa án đã ngầm thiết lập nghĩa vụ cung cấp thông tin đối với bên biết một thông tin quan trọng trong quá trình giao kết hợp đồng.

Với cách giải quyết như vậy, Tòa án nhân dân tối cao đã đưa pháp luật Việt Nam gần gũi với pháp luật nhiều nước phát triển như đã nêu ở trên. Cần nêu thêm là, trong Bộ nguyên tắc về hợp đồng của châu Âu, quy định trên cũng được thừa nhận. Theo Điều 4.107 của Bộ nguyên tắc: “một bên có thể yêu cầu hủy hợp đồng khi bên kia gian dối không cung cấp một thông tin mà nguyên tắc thiện chí buộc phải cung cấp”. Tương tự theo Điều 3.8 Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế: “một bên có thể tuyên bố hợp đồng vô hiệu khi bên kia, trái ngược với những yêu cầu về thiện chí và trung thực trong lĩnh vực thương mại và một cách gian lận, đã không cho bên kia biết về những tình huống đặc biệt mà người này đáng lẽ phải cung cấp”.

KẾT LUẬN:

Có thể nói văn bản pháp luật nước ta còn rất dè dặt về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong quá trình giao kết hợp đồng. Sự “thờ ơ” này có lẽ là do các nhà lập pháp muốn các bên tự chịu trách nhiệm về công việc, hành vi của mình: quyền tự do hợp đồng bao gồm nghĩa vụ tự chịu trách nhiệm về công việc của mình. Sự “thờ ơ” này là điều đáng tiếc. Các bên cần phải tự chịu trách nhiệm và tự tìm kiếm thông tin khi giao kết hợp đồng vì đó là lợi ích của họ. Nhưng thực tế không phải ai cũng có khả năng biết hết thông tin nhất là khi các mối quan hệ hay đối tượng của hợp đồng càng ngày càng phức tạp. Các bên không luôn luôn trong tình trạng công bằng về thông tin. Do đó, để sự ưng thuận của các bên hoàn toàn sáng suốt, thiết nghĩ pháp luật cũng cần can thiệp để buộc bên có thông tin hay có nhiều điều kiện có thông tin phải xử sự giúp bên kia quyết định sáng suốt hơn. Trước sự “dè dặt” của văn bản, Tòa án đã tỏ ra năng động và linh hoạt hơn. Họ đã có những đòi hỏi cao hơn những nhà lập pháp về nghĩa vụ thông tin. Thiết nghĩ đây là một điều cần khích lệ. Không có văn bản cụ thể không đồng nghĩa với không có quy phạm. Việc vận dụng linh hoạt một số quy định chung sẽ giúp sự ưng thuận của các bên hoàn thiện, đầy đủ hơn.

⁹ Quyết định số 30/2003/HĐTP-DS ngày 03/11/2003 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao.